

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

ĐC: Tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, P. Cống Vị, Q. Ba Đình TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Theo thông tư số 334/2016/TT-BTC Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - PPGT (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2020	31/12/2019
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,945,019,846,963	1,801,883,800,183
I	Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		1,943,787,668,749	1,800,811,136,899
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	1,530,625,131	12,232,372,910
1.1	Tiền	111.1		1,530,625,131	12,232,372,910
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.2	717,020,060	814,445,640
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.2	1,585,400,000,000	1,462,500,000,000
4	Các khoản cho vay	114	7.3.4	292,439,747,622	274,099,563,772
5	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7	Các khoản phải thu	117	7.5.2	71,163,001,602	58,232,066,147
7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		71,163,001,602	58,232,066,147
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		71,163,001,602	58,232,066,147
8	Trả trước cho người bán	118		10,980,000	1,575,000
9	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	667,005	13,485
10	Phải thu nội bộ	120		-	-
11	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12	Các khoản phải thu khác	122		7,250,000	7,250,000
13	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(7,481,622,671)	(7,076,150,055)
II	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		1,232,178,214	1,072,663,284
1	Tạm ứng	131		-	-
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		36,363,636	4,351,600
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	765,620,202	679,234,659
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		281,627,459	389,077,025
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	7.30.b	148,566,917	-
7	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8	Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		66,100,828,164	70,198,987,410
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II	Tài sản cố định	220		59,400,036,904	63,370,042,618
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7.1	11,596,457,032	12,615,514,492

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2020	31/12/2019
	- Nguyên giá	222		18,012,798,274	18,012,798,274
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,416,341,242)	(5,397,283,782)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7.11	47,803,579,872	50,754,528,126
	- Nguyên giá	228		69,234,079,214	69,234,079,214
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21,430,499,342)	(18,479,551,088)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	7.12	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	250		6,700,791,260	6,828,944,792
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,407,048,600	1,405,442,350
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	2,256,249,599	3,020,994,906
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		1,496,324,534	1,415,230,011
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.9	1,541,168,527	987,277,525
5	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,011,120,675,127	1,872,082,787,593
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,304,306,798,629	1,174,713,268,404
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,304,306,798,629	1,174,713,268,404
1	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	7.37	1,294,224,011,000	1,162,896,000,000
1.1	Vay ngắn hạn	312		1,294,224,011,000	1,162,896,000,000
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	535,629,779	858,276,685
9	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30a	2,158,086,092	2,773,804,263
11	Phải trả người lao động	323		894,354,893	1,578,176,194
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	6,494,716,865	6,607,011,262
14	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2020	31/12/2019
17	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.38	-	-
18	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		706,813,876,498	697,369,519,189
I	Vốn chủ sở hữu	410		706,813,876,498	697,369,519,189
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.43	735,000,000,000	735,000,000,000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735,000,000,000	735,000,000,000
a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		600,000,000,000	600,000,000,000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		-	-
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.44	(28,413,422,398)	(37,857,779,707)
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(28,238,580,583)	(37,780,363,472)
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(174,841,815)	(77,416,235)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,011,120,675,127	1,872,082,787,593

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG					
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2020	31/12/2019
A	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1	Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3	Tài sản nhận thế chấp	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5	Ngoại tệ các loại	005		32,225.18	58,082.64
6	Cổ phiếu đang lưu hành	006		73,500,000	73,500,000
7	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.13	322,660,000	322,660,000
a	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		322,660,000	322,660,000
b	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f	Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14	Chứng quyền	014			
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.2	636,765,740,000	550,663,170,000
a	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		611,065,070,000	520,096,600,000
b	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1,600,390,000	2,000,390,000
c	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		18,260,680,000	23,760,680,000
d	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5,839,600,000	4,805,500,000
f	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
	Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		62,600,000	140,000
a	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		62,600,000	140,000
b	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2020	31/12/2019
d	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	7.22	15,167,600,000	5,624,500,000
4	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			-
5	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			-
6	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7	Tiền gửi của khách hàng	026	7.24	52,541,593,600	30,622,044,654
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		52,533,601,172	30,613,663,907
	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1			
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4,445,674	4,639,694
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3,546,754	3,741,053
a	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,779,137	1,876,282
b	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,767,617	1,864,771
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030,		-	-
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.39	52,541,593,600	30,622,044,654
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		46,680,914,956	28,030,578,259
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		5,860,678,644	2,591,466,395
8.3	Phí phải trả trên tài khoản NĐT	031.2c			
9	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



PHẠM CHIÊU NHI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Tổng Giám Đốc



LEE JIN HWAN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TT	Chi tiêu	Mã số	T. minh	Quý 2.2020	Quý 2.2019	Lưu ý kể từ đầu năm	Lưu ý kể từ đầu năm	Đơn vị tính: VND
						đến 30/06/2020	đến 30/06/2019	
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			37,273,973,371	14,934,449,211	75,705,369,903	23,929,440,761	
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.45.3	1,162,364,560	68,218,030	1,210,463,660	106,217,170	
a	Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		986,000,000	-	996,546,000	-	
b	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		176,265,460	16,865,830	176,571,560	54,859,570	
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		99,100	51,352,200	37,346,100	51,357,600	
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.3	26,134,743,287	11,766,125,479	53,492,673,426	20,498,283,835	
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	7,528,221,885	1,611,065,185	16,387,109,789	1,760,304,568	
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-	
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-	
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		2,350,712,665	653,591,832	4,290,653,649	722,309,530	
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-	
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-	
1.9	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		76,550,793	8,691,105	137,490,866	15,568,078	
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		18,818,181	825,709,580	182,704,362	825,709,580	
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		2,562,000	1,048,000	4,274,151	1,048,000	
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		37,273,973,371	14,934,449,211	75,705,369,903	23,929,440,761	
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		75,921,840	79,941,290	341,677,140	116,505,790	
a	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		35,700,000	-	62,680,000	-	
b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		36,221,840	79,941,290	273,997,140	116,505,790	
c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		4,000,000	-	5,000,000	-	
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-	
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-	

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý 2.2020	Quý 2.2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Đơn vị tính: VND
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		80,000	-	405,552,616	-	
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-	
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		5,000,001	5,000,001	29,659,602	10,000,002	
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27	7.47	6,391,806,279	3,256,991,478	12,894,386,380	6,410,569,897	
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28,		-	-	-	-	
2.9	Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	29	7.47	-	-	-	-	
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	73,308,701	26,115,009	177,665,604	32,547,165	
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	7.47	-	-	44,493	-	
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	7.45.5	-	-	-	-	
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->33)	40	7.47	6,546,116,821	3,368,047,778	13,848,985,835	6,569,622,854	
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	657,001	22,090,815	790,722	
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		20,827,440	37,300,725	108,287,340	39,763,532	
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-	
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-	
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	7.46	20,827,440	37,957,726	130,378,155	40,554,254	
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		24,424,922	-	24,424,922	-	
4.2	Chi phí lãi vay	52		13,279,640,225	2,150,245,582	27,803,988,341	2,150,245,582	
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-	
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-	
4.5	Chi phí tài chính khác	55		5,264,116,228	-	9,149,664,038	-	
5	Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	60	7.48	18,568,181,375	2,150,245,582	36,978,077,301	2,150,245,582	
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)			18,568,181,375	2,150,245,582	36,978,077,301	2,150,245,582	

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TT	Chi tiêu	Mã số	T. minh	Quý 2.2020	Quý 2.2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Đơn vị tính: VND
V	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-	
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.52	7,544,339,765	6,646,636,554	15,773,988,850	13,403,160,976	
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		4,636,162,850	2,807,477,023	9,234,696,072	1,846,965,603	
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1	Thu nhập khác	71	7.51	163,052,916	13,366,533	163,474,508	41,283,066	
8.2	Chi phí khác	72	7.52	28,907,794	9,911,001	34,907,794	9,911,001	
IX	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		134,145,122	3,455,532	128,566,714	31,372,065	
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		4,770,307,972	2,810,932,555	9,363,262,786	1,878,337,668	
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		4,630,264,352	2,874,008,015	9,460,688,366	1,939,983,888	
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		140,043,620	(63,075,460)	(97,425,580)	(61,646,220)	
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	-	-	(81,094,523)	-	
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-	
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	(81,094,523)	-	
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4,770,307,972	2,810,932,555	9,444,357,309	1,878,337,668	
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201						
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202						
11.3	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203						

Người lập biểu



PHẠM CHIẾU NHI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		9,363,262,786	1,878,337,668
2	Điều chỉnh cho các khoản:	2		(28,548,318,399)	(10,001,974,750)
	- Khấu hao TSCĐ	3		3,970,005,714	3,390,296,964
	- Các khoản dự phòng	4		405,472,616	-
	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		2,334,107	(790,722)
	- Chi phí lãi vay	6		27,803,988,341	2,150,245,582
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		-	-
	- Dự thu tiền lãi	8		(69,879,783,215)	(15,541,726,574)
	- Các khoản điều chỉnh khác	9		9,149,664,038	-
3	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		273,997,140	116,505,790
	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		273,997,140	116,505,790
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
	- Lỗ khác	17		-	-
4	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(178,905,667)	(54,068,848)
	- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19		(176,571,560)	(54,859,570)
	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
	- Lãi khác	21		(2,334,107)	790,722
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(122,939,794,639)	(201,198,821,303)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPV	31		-	-
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(122,900,000,000)	(91,700,000,000)
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(18,340,183,850)	(127,770,175,378)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
	- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
	- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		56,948,847,760	21,525,996,615
	- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(653,520)	(695,979,242)
	- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
	- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(9,405,000)	(269,075,265)
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(559,547,995)	(26,570,525)
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		197,952,074	100,189,164
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		678,359,764	22,250,736
	- Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
	- Lãi vay đã trả	44		(37,263,898,850)	(2,015,648,103)
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(322,646,906)	(869,766,929)
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (ko bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(683,190,565)	621,761,363
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(683,821,301)	150,213,532
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	(5,339,522)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		101,637,750	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(103,244,000)	(266,677,750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(142,029,758,779)	(209,260,021,443)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(837,000,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(837,000,000)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3	Tiền vay gốc	73		2,996,466,261,000	316,828,000,000
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	73.2		2,996,466,261,000	316,828,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,865,138,250,000)	(106,574,000,000)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(2,865,138,250,000)	(106,574,000,000)
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		131,328,011,000	210,254,000,000
IV	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(10,701,747,779)	156,978,557
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		12,232,372,910	889,176,035
	- Tiền	101.1		12,232,372,910	889,176,035
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,530,625,131	1,046,154,592
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		1,530,625,131	1,046,154,592
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		2,334,107	790,722



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		1,533,342,720,400	576,969,639,100
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(1,769,086,245,300)	(816,160,869,800)
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		1,225,258,063,426	541,263,249,636
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(967,492,786,593)	(261,902,340,823)
9	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10	Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(102,202,987)	(15,520,629)
12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		21,919,548,946	40,154,157,484
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng					
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		30,622,044,654	3,682,663,999
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		30,622,044,654	3,682,663,999
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		30,613,663,907	3,380,012,847
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		4,639,694	282,146,467
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3,741,053	20,504,685
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
	Trong đó có kỳ hạn				
	Các khoản tương đương tiền	36		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)					
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		52,541,593,600	43,836,821,483
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		52,541,593,600	43,836,821,483
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		52,533,601,172	43,828,074,880
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4,445,674	4,821,435
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,546,754	3,925,168
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
	Trong đó có kỳ hạn				
	Các khoản tương đương tiền	46		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



PHẠM CHIỀU NHI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai,
Phường Công Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số dư đầu năm		Số dư cuối kỳ					
	01/01/2020		30/06/2020					
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
I. Biến động vốn chủ sở hữu	693,895,918,872	697,369,519,189	1,939,983,888	61,646,220	97,425,580	97,425,580	695,774,256,540	706,813,876,498
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	735,000,000,000	735,000,000,000	-	-	-	-	735,000,000,000	735,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	735,000,000,000	735,000,000,000	-	-	-	-	735,000,000,000	735,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
Quỹ dự phòng tài chính	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(41,331,380,024)	(37,857,779,707)	1,939,983,888	61,646,220	9,541,782,889	97,425,580	(39,453,042,356)	(28,413,422,398)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(41,302,197,489)	(37,780,363,472)	1,939,983,888	61,646,220	9,541,782,889	(39,362,213,601)	(28,238,580,583)	
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(29,182,535)	(77,416,235)	-	-	-	-	(90,828,755)	(174,841,815)
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	693,895,918,872	697,369,519,189	1,939,983,888	61,646,220	9,541,782,889	97,425,580	695,774,256,540	706,813,876,498

Người lập biểu



PHẠM CHIẾU NHI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2020



LEE JIN HWAN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công
 Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GPĐCKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

*Giấy chứng nhận đăng ký kinh
 doanh điều chỉnh số*

Ngày Nội dung thay đổi

43/UBCK - GPĐCKD	28/12/2006	Cấp phép lần đầu
109/UBCK-GP	03/03/2008	Thay đổi vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND
201/UBCK-GP	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND
283/UBCK-GP	30/11/2009	Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV
47/QĐ-UBCK	06/02/2009	Bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
522/QĐ-UBCK	19/08/2009	Bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
	13/12/2014	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH
	03/01/2018	Hoàn tất chuyển nhượng 6.885.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)
124/GP-UBCK	13/04/2018	Điều chỉnh vốn điều lệ 735.000.000.000 VND và đổi tên mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam,
13/GPĐC-UBCK	04/03/2019	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
297/QĐ-UBCK	23/04/2019	Thay đổi tên chi nhánh và giám đốc chi nhánh Tp.HCM
51/GPĐC-UBCK	13/09/2019	Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
02/GPĐC-UBCK	03/02/2020	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
128/QĐ-UBCK	28/02/2020	Thay đổi địa chỉ chi nhánh Tp.HCM
199/QĐ-UBCK	16/03/2020	Thay đổi người đại diện chi nhánh Tp.HCM

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 735.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 59 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: của công ty là nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của công ty

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cổng
Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- + Máy móc thiết bị: 05-15 năm
- + Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-10 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

- + Phần mềm giao dịch: 05-20 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

+ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

+ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- + Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- + Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, công ty được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của công ty do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

+ Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.

+ Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.

+ Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí trước hoạt động

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- + Trích trước theo số phê duyệt của Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội thành viên...

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp thuận bổ sung

- Việc phân phối lợi nhuận cho thành viên góp vốn phải đảm bảo nguyên tắc:

Công ty được phân chia lợi nhuận của công ty cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:

1. Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

2. Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống
 Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.6.1 Tiền và tương đương tiền:

Chỉ tiêu	(ĐVT: VNĐ)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1,522,987,261	12,223,050,771
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7,637,870	9,322,139
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1,530,625,131	12,232,372,910

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa Công ty chứng khoán	5,460,000	606,529,320,000
Cổ phiếu		
Trái phiếu	5,460,000	606,529,320,000
Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	122,763,528	2,062,392,451,300
Cổ phiếu	122,607,048	2,061,394,427,100
Trái phiếu	0	0
Chứng khoán khác	156,480	998,024,200
Cộng	128,223,528	2,668,921,771,300

A.6.3 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	717,020,060	814,445,640
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	-	-
Cộng	717,020,060	814,445,640

A.6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường
a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	891,861,875	717,020,060	891,861,875	814,445,640
- Cổ phiếu niêm yết	891,861,875	717,020,060	891,861,875	814,445,640
- Cổ phiếu chưa niêm yết				
- Trái phiếu				
- Chứng chỉ quỹ				
Cộng	891,861,875	717,020,060	891,861,875	814,445,640

A.6.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1,585,400,000,000	1,462,500,000,000
Cộng	1,585,400,000,000	1,462,500,000,000

(*): Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, kỳ hạn gửi 12 tháng, lãi suất từ 6.0%/năm đến 7.5%/năm

A.6.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	291,646,819,838	284,165,197,167	273,951,631,132	266,875,481,077
- Cho vay giao dịch ký quỹ	792,927,784	792,927,784	147,932,640	147,932,640
Cộng	292,439,747,622	284,958,124,951	274,099,563,772	267,023,413,717

Giá trị hợp lý các khoản cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị cho vay

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

	Đơn vị tính: VND			
	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>3 - 6 tháng</i>	<i>6 - 12 tháng</i>	<i>Tổng cộng</i>
3. Rủi ro tín dụng				
Không quá hạn và không bị suy giảm		Quá hạn nhưng không bị suy giảm	Bị suy giảm giá trị	
Tiền gửi có kỳ hạn	1,585,400,000,000			1,585,400,000,000
Các khoản cho vay - gộp	284,958,124,951		7,481,622,671	292,439,747,622
Tài sản tài chính khác	74,111,885,734			81,051,384,634
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản ĐT	71,163,001,602			71,163,001,602
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	667,005			667,005
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1,407,048,600			1,406,508,600
Phải thu khác	1,541,168,527			1,541,168,527
	1,944,470,010,685			1,958,891,132,256
		<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh				717,020,060
Cổ phiếu niêm yết	717,020,060			717,020,060
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Trái phiếu				
Chứng chỉ quỹ				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi kỳ hạn		1,585,400,000,000		1,585,400,000,000
Các khoản cho vay - gộp		1,585,400,000,000		1,585,400,000,000
Đầu tư vào công ty con		284,958,124,951		292,439,747,622
Tài sản tài chính khác				
Phải thu bán các tài sản tài chính		71,163,001,602	2,948,217,127	74,111,885,734
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư				
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		71,163,001,602		71,163,001,602
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược			1,407,048,600	667,005
Phải thu khác			1,541,168,527	1,407,048,600
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,530,625,131			1,530,625,131
	2,248,312,196	1,941,521,126,553	2,948,217,127	1,954,199,278,547
NỢ TÀI CHÍNH				
Vay ngắn hạn		1,294,224,011,000		1,455,784,700,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán				
Phải trả, phải nộp khác				
		1,294,224,011,000		1,455,784,700,000
Mức chênh lệch thanh khoản ròng		647,297,115,553	2,948,217,127	498,414,578,547

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAMĐịa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

ĐVT: VND

6.4.1 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2

- Cổ phiếu niêm yết

- Trái phiếu niêm yết

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

- Lãi vay margin

- Lãi dự thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	71,163,001,602	58,232,066,147
	2,824,114,478	2,187,386,695
	68,338,887,124	56,044,679,452
	71,163,001,602	58,232,066,147

A.6.4.2 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	10,980,000	1,575,000
	10,980,000	1,575,000

A. 6.4.3 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phải thu hoạt động tư vấn tài chính

Phải thu hoạt động tư vấn khác

Phải thu dịch vụ tài chính khác

Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	667,005	13,485
	667,005	13,485

A.6.4.4 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	7,250,000	7,250,000
	7,250,000	7,250,000

A.6.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	765,620,202	679,234,659
	2,256,249,599	3,020,994,906
	3,021,869,801	3,700,229,565

A.6.6 Tài sản cố định hữu hình**Khoản mục**Nhà cửa
vật kiến trúcMáy móc
thiết bị**Tổng cộng**

Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Chuyển công cụ dụng cụ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Chuyển công cụ dụng cụ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối kỳ

	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
	-	-	-
	-	-	-
	-	-	-
	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
	336,316,202	5,060,967,580	5,397,283,782
	137,730,396	881,327,064	1,019,057,460
	-	-	-
	-	-	-
	474,046,598	5,942,294,644	6,416,341,242
	1,238,234,701	11,377,279,791	12,615,514,492
	1,100,504,305	10,495,952,727	11,596,457,032

A.6.7 Tài sản cố định vô hình**Khoản mục**Phần mềm
máy tínhTài sản
vô hình khác**Tổng cộng**

Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

	58,603,124,214	10,630,955,000	69,234,079,214
	-	-	0
	-	-	0
	58,603,124,214	10,630,955,000	69,234,079,214

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAMĐịa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	18,366,318,032	113,233,056	18,479,551,088
Tăng trong kỳ	2,328,594,294	622,353,960	2,950,948,254
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	20,694,912,326	735,587,016	21,430,499,342
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	40,236,806,182	10,517,721,944	50,754,528,126
Số dư cuối kỳ	37,908,211,888	9,895,367,984	47,803,579,872

A.6.8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi phân bổ	1,421,168,527	867,277,525
Số dư cuối kỳ	1,541,168,527	987,277,525

A.6.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu

Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu	-	-
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	1,407,048,600	1,405,442,350
	1,407,048,600	1,405,442,350

A.6.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng phải thu khó đòi

Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1,496,324,534	1,415,230,011
Chênh lệch tỷ giá	1,496,324,534	1,415,230,011

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Dự phòng phải thu khó đòi

Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FPTVL

Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FPTVL	-	-

A.6.11 Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	1,294,224,011,000	1,162,896,000,000
	1,294,224,011,000	1,162,896,000,000

A.6.12 Phải trả người bán

Phải trả về mua các tài sản tài chính

Phải trả người bán khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	-
Phải trả người bán khác	535,629,779	858,276,685
	535,629,779	858,276,685

A.6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01 tháng 01 năm 2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,773,804,263	3,974,900,966	4,590,619,137	2,158,086,092

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAMĐịa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

- Thuế thu nhập cá nhân của NĐT	1,125,346,277	1,518,061,143	1,660,788,416	982,619,004
- Thuế thu nhập cá nhân NV	1,539,404,389	2,131,237,954	2,587,326,109	1,083,316,234
- Thuế TNCN từ cung cấp dịch vụ (10%)	109,053,597	325,601,869	342,504,612	92,150,854
Thuế khác	-	1,021,882,265	1,021,882,265	-
	2,773,804,263	4,996,783,231	5,612,501,402	2,158,086,092

A.6.14 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác	-	-
	-	-

A.6.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	-	-
Phải trả khác	-	-
	-	-

A.6.16 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	6,084,935,328	6,395,181,799
Phải trả chi phí dịch vụ mua ngoài	409,781,537	211,829,463
	6,494,716,865	6,607,011,262

A.6.17 Vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	100%	735,000,000,000	735,000,000,000
		735,000,000,000	735,000,000,000

B. Thuyết Minh về Báo cáo Kết quả hoạt động**B.7.1.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu**

	Giai đoạn từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,162,364,560	68,218,030
Từ tài sản tài chính HTM	26,134,743,287	11,766,125,479
Từ các khoản cho vay và phải thu	7,528,221,885	1,611,065,185
	34,825,329,732	13,445,408,694

B.7.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,350,712,665	653,591,832
Doanh thu tư vấn	18,818,181	825,709,580
Doanh thu lưu ký chứng khoán	76,550,793	8,691,105
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	2,562,000	1,048,000
	2,448,643,639	1,489,040,517

B.7.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	657,001
Lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	20,827,440	37,300,725
	20,827,440	37,957,726

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAMĐịa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

B.7.3 Chi phí hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
Chi phí môi giới chứng khoán	6,391,806,279	3,256,991,478
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	73,308,701	26,115,009
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-
Chi phí các dịch vụ khác	-	-
	6,465,114,980	3,283,106,487

B.7.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	4,221,379,296	4,169,803,918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233,383,900	193,323,557
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,395,093,370	1,891,687,626
Chi phí công cụ, dụng cụ	95,893,773	54,043,773
Chi phí thuế, phí và lệ phí	213,114,867	65,103,956
Chi phí khác	327,679,518	222,830,811
	57,795,041	49,842,913
	7,544,339,765	6,646,636,554

B.7.5.1 Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
- Thu thanh lý TS		-
- Thu nhập khác	163,052,916	13,366,533
Tổng cộng	163,052,916	13,366,533

B.7.5.2 Chi phí khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Khác	28,907,794	9,911,001
- Chi thanh lý TSCĐ		
- Thanh lý CCDC		
Tổng cộng	28,907,794	9,911,001

B.7.5.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành (*)

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế
TNDN hiện hành năm nay**Tổng cộng**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành

Lợi nhuận/(Lãi/Lỗ) kế toán trước thuế đã thực hiện

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

- Điều chỉnh giảm

+ *Cổ tức*

- Điều chỉnh tăng

+ *Chi phí không hợp lệ*

- Chuyển lỗ từ năm trước

Tổng lợi nhuận chịu thuế

Thuế suất thông thường

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	9,460,688,366	1,878,337,668
	37,346,100	
	37,346,100	
	57,865,300	
	57,865,300	
	9,481,207,566	1,878,337,668
	-	
	20%	20%
	0	0

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020 biến động 70% so với quý 2 năm 2019

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 là 4.770.307.972 VND trong khi lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 là 2.810.932.555 VND tương ứng lãi tăng 1.959.375.417 VND (tăng 70% cùng kỳ năm 2019), chủ yếu do doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), doanh thu cho vay Margin, doanh thu môi giới chứng khoán của quý 2 năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp của quý 2 năm 2020 là 32.658 tỷ (tăng 168% so với cùng kỳ năm 2019) do công ty có sự thay đổi về nhân sự và đang trong quá trình đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất mới.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn chi phí.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



PHẠM CHIÊU NHI

NGUYỄN THỊ VÂN

LEE JIN HWAN



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 519 /CV-NHSV

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty TNHH Chứng Khoán NH Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 0243.941.3369

Fax: 0243.941.0248

Người thực hiện công bố thông tin: Lee Jin Hwan

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243.941.3369

Fax: 0243.941.0248

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo Tài chính Quý II năm 2020;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2020 tại đường dẫn: <https://nhsv.vn/tin-tuc/cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-quy-ii-nam-2020.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NHSV trân trọng thông báo./.

Tài liệu đính kèm:

- (1) Báo cáo Tài chính Quý II năm 2020;
- (2) Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN


LEE JIN HWAN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Số: **S18**/CV-NHSV

Hà Nội, ngày **17** tháng **07** năm 2020

(V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2.2020)

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty TNHH Chứng Khoán NH Việt Nam (NHSV) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng và xin cảm ơn sự giúp đỡ của Quý cơ quan trong suốt thời gian qua.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NHSV xin được giải trình chênh lệch Báo cáo kết quả hoạt động quý 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	BCTC	BCTC	Chênh lệch (1) – (2)	
		Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	±	%
		(1)	(2)		
1	Doanh thu hoạt động + Doanh thu hoạt động tài chính	37,294,800,811	14,972,406,937	22,322,393,874	149
2	Chi phí hoạt động	32,658,637,961	12,164,929,914	20,493,708,047	168
3	Kết quả hoạt động	4,636,162,850	2,807,477,023	1,828,685,827	65
4	Kết quả hoạt động khác	134,145,122	3,455,532	130,689,590	3,782
5	Tổng LN kế toán sau thuế TNDN	4,770,307,972	2,810,932,555	1,959,375,417	70

- Doanh thu hoạt động và doanh thu hoạt động tài chính Quý 2 năm 2020 đạt 37,29 tỷ (tăng 149% so với cùng kỳ năm 2019) chủ yếu do doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), doanh thu cho vay Margin, doanh thu môi giới chứng khoán của Quý 2 năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp của Quý 2 năm 2020 là 32,658 tỷ (tăng 168% so với cùng kỳ năm 2019) chủ yếu do công ty có sự thay đổi về nhân sự và đang trong quá trình đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất mới.

Vậy NHSV xin giải trình vấn đề trên để Quý cơ quan được biết.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC




LEE JIN HWAN